

Số: 2683/QĐ-UB-NC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ
V/v giao chỉ tiêu biên chế - quỹ tiền lương HCSN năm 1996.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1994 ;
- Căn cứ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ v/v cải cách một bước nền hành chính quốc gia, trong đó có việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy và bố trí, quản lý công chức, viên chức trong khu vực HCSN ;
- Căn cứ Thông tư Liên Bộ số 31/TT-LB ngày 6/2/1995 của Liên Bộ Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý thống nhất về biên chế và tiền lương thuộc khu vực ngân sách Nhà nước cấp ;
- Căn cứ Thông báo số 98/TCCP-BCTL ngày 29/2/1996 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ v/v giao chỉ tiêu biên chế quỹ tiền lương HCSN năm 1996 ;
- Xét đề nghị của Trưởng Ban Tổ chức chính quyền thành phố ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay giao chỉ tiêu biên chế quỹ tiền lương chính thức năm 1996 cho các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo văn bản đính kèm.

Điều 2.- Căn cứ vào chỉ tiêu biên chế quỹ tiền lương được giao các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện kịp thời phân bổ cho các đơn vị trực thuộc và xác nhận để các đơn vị tiến hành đăng ký biên chế và quỹ tiền lương theo biểu mẫu tại Thông tư Liên Bộ số 31/TT-LB ngày 6/2/1995 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và Bộ Tài chính.

Điều 3.- Ban Tổ chức chính quyền thành phố, Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện sắp xếp biên chế và đăng ký quỹ tiền lương, đảm bảo chỉ tiêu biên chế được giao.

Điều 4.- Chánh Văn phòng UBND thành phố, Trưởng Ban Tổ chức chính quyền thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở LĐ- TB và xã hội, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và Chủ tịch UBND quận, huyện có trách nhiệm thi hành quyết định này.-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

Trương Tấn sang

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ - QUỸ TIỀN LƯƠNG HCSN
NĂM 1996 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên đơn vị	Biên chế thực hiện đến 31 tháng 12/95 (người)	Đề nghị chỉ tiêu biên chế quỹ lương 1996		Ghi chú
		Tổng b/chế (người)	Tổng quỹ lương (đồng)	
1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	71 614	76 622	275 947 200 000	
- Quản lý Nhà nước	3 740	3 955	14 702 800 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp GDĐT	45 325	48 145	173 322 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	16 528	17 805	64 116 000 000	
+ Các sự nghiệp khác	6 021	6 717	23 806 400 000	
I- Khối Sở Ban Ngành				
- Quản lý Nhà nước	1 746	1 945	7 440 800 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp GDĐT	18 011	19 300	69 480 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	14 124	15 337	53 231 200 000	
+ Các sự nghiệp khác	3 937	4 529	16 269 200 000	
II- Khối Quận Huyện				
- Quản lý Nhà nước	1 994	2 010	7 262 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp GDĐT	27 314	28 845	103 842 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	2 404	2 468	8 884 800 000	
+ Các sự nghiệp khác	2 084	2 188	7 537 200 000	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ - QUỸ TIỀN LƯƠNG HCSN
NĂM 1996 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên đơn vị	Biên chế thực hiện đến 31 tháng 12/95 (người)	Đề nghị chỉ tiêu biên chế quỹ lương 1996		Ghi chú
		Tổng b/chế (người)	Tổng quỹ lương (đồng)	
1	2	3	4	5
KHỐI SỞ BAN NGÀNH				
- Quản lý Nhà nước	1 746	1 945	7 440 800 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp GDĐT	18 011	19 300	69 480 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	14 124	15 337	55 231 200 000	
+ Các sự nghiệp khác	3 937	4 529	16 269 200 000	
1- Văn phòng UBND/TP				
Trong đó : + VP. UBND/TP	135	135	630 000 000	
+ TT HĐND/TP	15	15	80 000 000	
+ VP tiếp dân	8	10	35 000 000	
+ VP Đoàn ĐBQH	8	10	35 000 000	
2- Thanh tra thành phố	74	75	310 000 000	
3- Ban Tổ chức chính quyền	33	41	240 000 000	
4- Sở Kế hoạch và Đầu tư	79	90	400 000 000	
5- Sở Khoa học Công nghệ MT				
+ Quản lý Nhà nước	51	55	220 000 000	
+ Các ngành sự nghiệp	183	198	670 000 000	
6- Sở Tư pháp	53	60	240 000 000	
7- Phòng Công chứng NN số 1	27	30	90 000 000	
8- Phòng Công chứng NN số 2	18	20	72 000 000	
9- Ban Vật giá	25	26	93 600 000	
10- Sở Tài chính	122	165	560 000 000	
11- Sở Lao động TBXH				
+ Quản lý Nhà nước	93	100	360 000 000	
+ Các ngành sự nghiệp	627	807	2 905 000 000	
12- Sở Thể dục thể thao				

+ Quản lý Nhà nước	46	50	180 000 000
+ Các ngành sự nghiệp	178	190	684 000 000

13- Sở Văn hóa thông tin				
+ Quản lý Nhà nước	86	97	349.200.000,00	
+ Các ngành sự nghiệp	878	1.024	3686.400.000,00	
14- Sở Giáo dục và Đào tạo				
+ Quản lý Nhà nước	90	104	374.400.000,00	
+ Sự nghiệp giáo dục	18.011	19.300	69.480.000.000,00	
15- Sở Y tế				
+ Quản lý Nhà nước	68	75	270.000.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	14.087	15.300	55.080.000.000,00	
16- Sở Công nghiệp				
- Quản lý Nhà nước	53	65	234.000.000,00	
- Sự nghiệp	83	83	298.800.000,00	
17- Kiến trúc sư trưởng TP	62	65	234.000.000,00	
18- Sở Xây dựng				
- Quản lý Nhà nước	56	65	234.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp	71	85	306.000.000,00	
19- Sở Nhà đất	81	87	315.000.000,00	
20- Sở Giao thông công chánh				
- Quản lý Nhà nước	93	95	345.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp	150	172	619.000.000,00	
21- Sở Nông nghiệp và Phát triển NT				
- Quản lý Nhà nước	71	74	300.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp	281	316	1.137.600.000,00	
22- Sở Thương mại				
- Quản lý Nhà nước	77	75	270.000.000,00	
- Sự nghiệp	13	18	64.800.000,00	
23- Sở Du lịch thành phố	20	25	90.000.000,00	
24- Sở Địa chính thành phố	62	75	300.000.000,00	
25- Thường trực Hội đồng TĐKT/TP	10	10	36.000.000,00	
26- Ban Công tác người Hoa	15	15	54.000.000,00	
27- Ủy ban về người VN ở NN	23	23	82.800.000,00	
28- Chi cục Quản lý thị trường TP	442	446	1.605.600.000,00	
29- Ủy ban Hợp tác Đầu tư (cũ)	17	23	82.800.000,00	Nay là Sở KH & ĐT
30- Ủy ban BV và CS trẻ em	19	19	68.400.000,00	
31- Ủy ban Dân số và KHH GD	17	20	72.000.000,00	
32- Trường Hành chánh TP	34	36	129.600.000,00	
33- Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ	33	34	122.400.000,00	
34- Đài Truyền hình TP	551	600	2.160.000.000,00	

35- Đài Tiếng nói nhân dân TP	185	190	710.000.000,00
36- Viện Kinh tế TP	60	68	244.800.000,00
37- Ủy ban phòng chống AIDS	05	07	25.200.000,00
38- Ban NC xây dựng và Quản lý CT lịch sử VH dân tộc	07	07	25.200.000,00
39- Lực lượng TN xung phong	48	52	187.200.000,00
- Trường GD-ĐT giải quyết việc làm 1	40	52	187.200.000,00
- Trường GD-ĐT giải quyết việc làm 2	30	48	172.800.000,00
- Trường GD-ĐT Nhị Xuân	23	45	162.000.000,00
- Tổng đội 1 Lực lượng TNXP	0	35	126.000.000,00

40- Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	18	18	64.800.000,00
41- Ban Bảo vệ sức khỏe TP	37	37	133.200.000,00
42- Ban chỉ đạo dự án Bắc Nhà Bè- Nam Bình Chánh	09	09	32.400.000,00
43- Trung tâm KHXH và Nhân văn	27	30	108.000.000,00
44- Hội đồng Liên minh HTX TP	0	10	36.000.000,00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tên đơn vị	Biên chế thực hiện đến 31 tháng 12/95 (người)	Đề nghị chỉ tiêu biên chế quỹ lương 1996		Ghi chú
		Tổng b/chế (người)	Tổng quỹ lương (đồng)	
1	2	3	4	5
KHỐI QUẬN HUYỆN				
- Quản lý Nhà nước	1 994	2 010	7 262 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp GDĐT	27 314	28 845	103 842 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	2 404	2 468	8 884 800 000	
+ Các sự nghiệp khác	2 084	2 188	7 537 200 000	
1- Quận 1				
- Quản lý Nhà nước	110	114	410 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2 777	2 827	10 177 200 000	
+ Sự nghiệp Y tế	202	212	763 200 000	
+ Sự nghiệp khác	165	177	637 200 000	
2- Quận 3				
- Quản lý Nhà nước	109	112	405 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2 531	2 823	10 162 800 000	
+ Sự nghiệp Y tế	205	210	756 000 000	
+ Sự nghiệp khác	46	90	324 000 000	
3- Quận 4				
- Quản lý Nhà nước	107	110	400 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	1 273	1 315	4 734 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	301	308	1 108 800 000	
+ Sự nghiệp khác	52	83	298 800 000	
4- Quận 5 :				
- Quản lý Nhà nước	111	114	410 000 000	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2 469	2 565	9 234 000 000	
+ Sự nghiệp Y tế	223	240	864 000 000	
+ Sự nghiệp khác	147	160	576 000 000	

5- Quận 6				
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	1.930	2.111	7.599.600.000,00	
+ Các ngành SN khác	73	73	262.800.000,00	
6- Quận 8				
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2.144	2.300	8.280.000.000,00	
+ Các ngành SN khác	90	107	385.200.000,00	
7- Quận 10				
- Quản lý Nhà nước	127	114	410.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2.439	2.440	8.784.000.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	185	185	666.000.000,00	
+ Các ngành SN khác	98	115	414.000.000,00	
8- Quận 11				
- Quản lý Nhà nước	110	113	407.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	1.964	2.056	7.401.600.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	250	260	936.000.000,00	
+ Các ngành SN khác	142	150	540.000.000,00	
9- Quận Phú Nhuận				
- Quản lý Nhà nước	105	110	400.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	1.748	1.797	6.469.200.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	180	180	648.000.000,00	
+ Các ngành SN khác	61	77	277.200.000,00	
10- Quận Tân Bình				
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	3.277	3.471	12.495.600.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	353	353	1.270.800.000,00	
+ Các ngành SN khác	171	201	723.600.000,00	
11- Quận Bình Thạnh				
- Quản lý Nhà nước	121	110	400.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				
+ Sự nghiệp Giáo dục	2.831	3.100	11.160.000.000,00	
+ Sự nghiệp Y tế	220	220	792.000.000,00	
+ Các ngành SN khác	299	186	669.600.000,00	
12- Quận Gò Vấp				
- Quản lý Nhà nước	105	109	395.000.000,00	
- Các ngành sự nghiệp				

+ Sự nghiệp Giáo dục	1.931	2.040	7.344.000.000,00
+ Sự nghiệp Y tế	285	300	1.080.000.000,00
+ Các ngành sự nghiệp khác	63	88	316.800.000,00
13- Huyện Hóc Môn			
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00
- Các ngành sự nghiệp khác	149	149	537.000.000,00

14- Huyện Củ Chi			
- Quản lý Nhà nước	110	112	405.000.000,00
- Các ngành SN khác	156	156	450.000.000,00
15- Huyện Bình Chánh			
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00
- Các ngành SN khác	121	120	438.000.000,00
16- Huyện Thủ Đức			
- Quản lý Nhà nước	110	114	410.000.000,00
- Các ngành sự nghiệp	90	90	240.000.000,00
17- Huyện Nhà Bè			
- Quản lý Nhà nước	124	109	400.000.000,00
- Các ngành sự nghiệp	85	90	240.000.000,00
18- Huyện Cần Giờ			
- Quản lý Nhà nước	95	99	360.000.000,00
- Các ngành sự nghiệp	76	76	207.000.000,00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ